UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 15 /HD-STC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 18 tháng 7 năm 2018

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG-T.HƯNG YÊN
ĐẾN Số: 4916
Ngày 20/7/2018
Chuyển Lưu hồ sơ số:
Cử thị

HƯỚNG DẪN
Xây dựng dự toán NSNN năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính Về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021;

Thực hiện Công văn số 1881/UBND-TH ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh V/v xây dựng dự toán NSNN năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021,

Sở Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021 với các nội dung chủ yếu sau:

PHẦN MỘT:
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

I. Căn cứ đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2018 và giai đoạn 2016 - 2018

1. Nhiệm vụ NSNN năm 2018 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết kỳ họp thứ 5 - HĐND tỉnh khóa XVI về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước ở địa phương năm 2018, Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2018.

2. Các văn bản chỉ đạo điều hành của cấp có thẩm quyền có liên quan đến NSNN năm 2018, gồm: Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 07/7/2016 của HĐND tỉnh Về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; Chương trình hành động số 03/CTr-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh Về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt Đề án Tăng cường công tác quản lý thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 24/5/2018 của UBND tỉnh Về việc ban hành Chương trình hành động của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững.

3. Tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN 6 tháng đầu năm; dự báo và các giải pháp phấn đấu hoàn thành dự toán NSNN 2018 trong những tháng còn lại và cả năm 2018 đã được các cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Các kết luận, kiến nghị của các cơ quan chức năng đối với công tác cải cách thủ tục hành chính, thanh tra, kiểm toán, giải quyết khiếu nại tố cáo, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng khi tổ chức thực hiện thu, chi NSNN; tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, chống thất thu ngân sách, chống chuyển giá, thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, hộ nghèo; bảo đảm kinh phí cho quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị và trật tự xã hội.

II. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2018 và giai đoạn 2016-2018

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2018:

Căn cứ kết quả thu NSNN 6 tháng đầu năm, dự báo tình hình sản xuất - kinh doanh, diễn biến giá cả thị trường 6 tháng cuối năm, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thành phố (địa phương) thực hiện rà soát đánh giá các yếu tố tác động tăng, giảm thu, kiến nghị các giải pháp điều hành nhằm phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu NSNN năm 2018 đã được Hội đồng nhân dân các cấp thông qua; trong đó tập trung vào các nội dung sau:

a) Đánh giá, phân tích từng nguyên nhân ảnh hưởng đến thu NSNN năm 2018, gồm:

Những thuận lợi, khó khăn trong sản xuất - kinh doanh và hoạt động xuất nhập khẩu năm 2018 của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế do tác động của các yếu tố trong nước và ngoài nước; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán, lợi nhuận của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu; tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp; mức độ tăng, giảm vốn đầu tư của các thành phần kinh tế; khả năng tiếp cận vốn tín dụng thực hiện các dự án đầu tư mới, đầu

tư mở rộng, đầu tư chiều sâu của các doanh nghiệp; diễn biến thị trường bất động sản.

b) Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện các biện pháp về quản lý thu NSNN theo Chương trình hành động số 03/CTr-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh; tình hình triển khai thực hiện các chính sách thuế được sửa đổi, bổ sung có hiệu lực trong năm 2018, điều chỉnh thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) theo lộ trình của một số mặt hàng theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT), Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế; quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ; quy định về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ (Nghị định số 167/2017/NĐ-CP) và các văn bản, chính sách, chế độ thu thuế, phí, lệ phí khác tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2018.

c) Đánh giá tình hình thanh tra, kiểm tra và xử lý thu hồi nợ đọng thuế:

Rà soát, xác định số nợ thuế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017; báo cáo việc triển khai thực hiện công tác đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ đọng thuế, xóa nợ thuế trong 6 tháng đầu năm 2018.

Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra, quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp trong việc thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật thuế.

d) Đánh giá tình hình kê khai, nộp thuế và hoàn thuế GTGT phát sinh theo quy định của Luật thuế GTGT của doanh nghiệp năm 2018. Trong đó, dự kiến số kinh phí hoàn thuế GTGT cho doanh nghiệp trong năm 2018 gắn với tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế GTGT, xử lý thu hồi tiền hoàn thuế GTGT sai quy định; đề xuất các kiến nghị điều chỉnh cơ chế quản lý hoàn thuế GTGT để đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

đ) Đánh giá tình hình thu ngân sách từ đất đai (thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo pháp luật về đất đai và thu ngân sách từ xử lý, sắp xếp nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

e) Kết quả phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các địa phương trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

g) Kết quả thực hiện thu phí, lệ phí, trong đó làm rõ tổng số thu, số thu nộp NSNN, số thu được để lại so với dự toán và sự phù hợp của tỷ lệ phí được để lại; thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt và tịch thu khác 6 tháng đầu năm và ước cả năm 2018.

i) Đánh giá các khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí).

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN 03 năm 2016 - 2018:

Trên cơ sở ước thực hiện cả năm 2018, đánh giá lũy kế tổng số thu NSNN thực hiện giai đoạn 2016 - 2018 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp; đánh giá những thuận lợi, khó khăn và kiến nghị giải pháp về cơ chế, chính sách, quản lý thu NSNN trong thời gian tới.

III. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển

Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các địa phương tập trung đánh giá các nội dung sau:

1. Đánh giá tình hình thực hiện chi đầu tư phát triển (ĐTPT) năm 2018:

a) Công tác bố trí và tổ chức thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2018:

- Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án đầu tư công và điều chỉnh dự án đầu tư công (nếu có) theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và UBND tỉnh.

- Tình hình phân bổ, giao dự toán chi ĐTPT năm 2018: Việc bố trí, phân bổ vốn, giao dự toán chi ĐTPT cho các dự án, công trình trong năm 2018 theo Luật Đầu tư công; thời gian phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư; kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ xây dựng cơ bản (XDCB) thuộc nguồn NSNN.

- Tình hình thực hiện chi ĐTPT năm 2018:

+ Tình hình thực hiện kế hoạch ĐTPT năm 2018, bao gồm giá trị khối lượng thực hiện, vốn thanh toán đến hết Quý II/2018 (gồm thanh toán khối lượng hoàn thành và thanh toán tạm ứng vốn đầu tư), dự kiến khối lượng thực hiện và vốn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 (có biểu phụ lục chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2017, kế hoạch vốn và ước thực hiện năm 2018, kèm theo thuyết minh).

+ Tình hình thực hiện các dự án đầu tư từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất (trong đó báo cáo chi tiết: các dự án đã hoàn thành chưa được quyết toán do chưa được bố trí dự toán ngân sách, ước thực hiện năm 2018; nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đã nộp ngân sách nhưng chưa đề xuất sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, số thu ước phát sinh trong năm 2018).

+ Tổng hợp, đánh giá tình hình nợ đọng khối lượng đầu tư XDCB nguồn NSNN: Số nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, số thu hồi trong năm 2018, ước số nợ XDCB, số ứng còn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chi tiết từng dự án).

+ Tình hình triển khai các dự án, chương trình từ nguồn vay và trả nợ các

nguồn vốn vay của địa phương (kể cả nguồn tạm ứng tồn ngân Kho bạc nhà nước).

+ Tình hình quyết toán dự án đầu tư hoàn thành, trong đó nêu rõ: số dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2018 và dự kiến đến hết năm 2018; nguyên nhân và giải pháp xử lý.

+ Đánh giá vướng mắc trong quản lý đầu tư theo Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật có liên quan, kiến nghị giải pháp xử lý.

b) Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chi hỗ trợ phát triển:

- Tình hình thực hiện tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước (tổng mức tăng trưởng tín dụng, các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch tăng trưởng tín dụng, nguồn NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất,...); đối tượng hưởng ưu đãi; phạm vi ưu đãi; đầu mối thực hiện chính sách tín dụng; lãi suất cho vay; cải cách hành chính trong thủ tục xét duyệt cho vay.

- Tình hình thực hiện chính sách tín dụng cho các chương trình cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; tín dụng học sinh, sinh viên; cho vay giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động; cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;... Mỗi chương trình cho vay cần làm rõ cơ sở pháp lý, phạm vi, đối tượng, điều kiện vay, lãi suất huy động bình quân, lãi suất cho vay bình quân; dư nợ cho vay đầu năm, số phát sinh vay và trả nợ trong năm, dự kiến mức dư nợ cuối kỳ; số nợ kinh phí cấp bù lãi suất đầu năm, số phát sinh trong năm, số đã được cấp bù, số dự kiến còn nợ cuối năm.

c) Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa (tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp khắc phục).

2. Đánh giá tình hình thực hiện chi ĐTPT 3 năm 2016 - 2018:

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện cả năm 2018, thực hiện đánh giá lũy kế tình hình kết quả triển khai 03 năm 2016 - 2018 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016 - 2020; trong đó, cần làm rõ:

a) Lũy kế số chi ĐTPT thực hiện giai đoạn 2016 - 2018 so với kế hoạch trung hạn được cấp thẩm quyền giao giai đoạn 2016 - 2020, trong đó chi tiết nguồn cân đối NSĐP, nguồn NS cấp trên bổ sung có mục tiêu, cụ thể từ nguồn TPCP, nguồn vốn ngoài nước (bao gồm cả nguồn vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại), vốn trong nước - nếu có.

b) Số dự án có nợ XDCB đã tổng hợp, bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020, tình hình bố trí vốn các năm 2016 - 2018 để xử lý nợ XDCB, dự kiến bố trí số còn lại các năm 2019 - 2020. Số dự án đã được thực hiện còn nợ XDCB nhưng chưa báo cáo tổng hợp trong kế hoạch trung hạn, số phát sinh (nếu có), đề xuất biện pháp xử lý nợ XDCB các dự án trên.

c) Lũy kế số vốn ứng trước đã tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020, tình hình bố trí vốn các năm 2016 - 2018 để thu hồi vốn ứng, dự kiến bố trí số còn lại để thu hồi các năm 2019 - 2020. Số vốn ứng trước phát sinh

đến nay chưa được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (nếu có), đề xuất biện pháp xử lý.

d) Lũy kế việc thực hiện kế hoạch nhiệm vụ chi hỗ trợ phát triển năm 2016 - 2018 so với kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020 được cấp thẩm quyền giao, chi tiết từng chương trình, chính sách hỗ trợ; khó khăn, kiến nghị nếu có.

đ) Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa năm 2016 - 2018 so với kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020 được giao (chi tiết tổng nguồn lực, cơ cấu nguồn lực xã hội hóa theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa theo ngành, lĩnh vực; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp khắc phục).

IV. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

1. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và địa phương tập trung đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2018, với các nội dung sau:

a) Tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2018 theo từng lĩnh vực chi được giao; kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án lớn; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý.

b) Kết quả việc cắt giảm dự toán đối với các nhiệm vụ chi thường xuyên đã giao trong dự toán đầu năm của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và địa phương, nhưng đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa phân bổ hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện theo quy định tại Chương trình hành động số 03/CTr-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh.

c) Kết quả thực hiện và những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách và chế độ chi tiêu, đồng thời kiến nghị các giải pháp khắc phục ngay trong năm 2018, cụ thể:

- Đối với các chế độ, chính sách: Đánh giá tổng thể toàn bộ các chính sách, chế độ; rà soát, kiến nghị bổ sung, sửa đổi các chính sách, chế độ không phù hợp với thực tế.

- Tình hình hướng dẫn, triển khai và kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm và ước cả năm (chi tiết các mục tiêu và kinh phí dành ra) việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 Ban chấp hành Trung ương Khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (Nghị quyết số 18-NQ/TW), Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Ban Chấp hành Trung ương về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (Nghị quyết số 39-NQ/TW) và Kết luận số 17-KL/TW ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015-2016, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017-2021 (Kết luận số 17-KL/TW); Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Ban Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW (Kế hoạch số 07-KH/TW); Nghị định số 10/NQ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị

quyết số 18-NQ/TW; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định số 108/2014/NĐ-CP); Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2017 củaThủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh chủ trương tinh giản biên chế (Chỉ thị số 02/CT-TTg); Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW (Quyết định số 2218/QĐ-TTg); Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (Nghị định số 26/2015/NĐ-CP); Kế hoạch số 36/KH-UBND của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW.

- Tình hình hướng dẫn, triển khai và kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm và ước cả năm (chi tiết các mục tiêu và kinh phí dành ra) việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 Ban chấp hành Trung ương Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị quyết số 19-NQ/TW), Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP); các Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ trong các lĩnh vực sự nghiệp cụ thể (Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 về cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập (Nghị định số 54/2016/NĐ-CP), Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (Nghị định số 141/2016/NĐ-CP),...); Kế hoạch số 37/KH-UBND của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW.

d) Ngoài các nội dung trên, đề nghị các sở, ngành đánh giá các lĩnh vực chuyên môn thuộc phạm vi quản lý trong toàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: Đánh giá kết quả thực hiện chính sách ưu đãi trong giáo dục, đào tạo và dạy nghề, việc thực hiện điều chỉnh học phí năm 2017 theo lộ trình quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ; Đánh giá việc thực hiện các đề án do Sở Giáo dục đào tạo chủ trì như trường chuẩn quốc gia, đào tạo nguồn nhân lực, đề án ngoại ngữ ...; Xác định các khó khăn, vướng mắc, các giải pháp, kiến nghị để vận dụng, mở rộng thực hiện đối với Nghị quyết số 19-NQ/TW.

- Sự nghiệp Y tế: Đánh giá kết quả thực hiện chính sách ưu đãi trong lĩnh vực y tế; tình hình thực hiện và tác động điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; Đánh giá tình hình thực hiện đề án do Sở Y tế chủ trì như đề án thu hút bác sĩ, dược sĩ đại học về công tác tại các đơn vị y tế tuyến huyện và tuyến xã...

- Sự nghiệp đảm bảo xã hội: đánh giá tình hình thực hiện chuẩn nghèo đa chiều theo quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Chính sách

bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ, Luật Người cao tuổi và Luật Người khuyết tật; Luật bảo vệ và chăm sóc trẻ em; chế độ điều dưỡng người có công, chế độ tiền quà cho đối tượng chính sách; chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công, thực hiện công tác hỗ trợ dạy nghề cho nông dân; các chương trình, đề án UBND tỉnh giao cho ngành thực hiện, tình hình thực hiện chính sách đối với hộ nghèo thu nhập và hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản theo quy định về chuẩn nghèo đa chiều; thời điểm thực hiện và nguồn ngân sách bảo đảm.

Đối với từng chính sách, đề nghị có báo cáo cụ thể đối tượng (trong đó đối với hộ nghèo xác định theo tiêu chí thu nhập), nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2018 (có thuyết minh cơ sở xác định, cách tính).

- Chính sách hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, cho người cận nghèo, học sinh, sinh viên, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp có mức sống trung bình; các chính sách BHYT cho các đối tượng được NSNN hỗ trợ.

- Sự nghiệp Nông nghiệp và phát triển nông thôn: chính sách miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ, tình hình thực hiện đề án Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Chính sách hỗ trợ phòng trừ dịch bệnh và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ, cho người dân; chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Sự nghiệp Giao thông: đánh giá tình hình thực hiện kinh phí bảo trì đường bộ, tình hình thực hiện chương trình đề án của ngành,...

- Sự nghiệp Tài nguyên Môi trường: Đánh giá tình hình quản lý sử dụng Quỹ bảo vệ môi trường, tình hình phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn kinh phí tài nguyên môi trường trong năm 2018, tình hình thực hiện các đề án (nếu có).

- Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ: Đánh giá tình hình thực hiện các đề tài, nhiệm vụ khoa học công nghệ, nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (trong đó có kinh phí hoạt động thường xuyên của tổ chức khoa học và công nghệ); các nhiệm vụ không thường xuyên khác của tổ chức khoa học và công nghệ năm 2018. Đánh giá cơ chế tự chủ các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học công nghệ theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ.

Các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì các đề án, kế hoạch trong Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020 cần đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2018.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên giai đoạn 2016 - 2018 như sau:

Đối với các chương trình, đề án, nhiệm vụ có mục tiêu, kế hoạch triển khai diễn ra trong giai đoạn 2016 - 2020, đánh giá chi tiết từng quyết định giao nhiệm vụ, tổng kinh phí, phân kỳ thực hiện từng năm 2016 - 2020, số lũy kế đã thực hiện năm 2016 - 2018, những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

Đánh giá lũy kế việc triển khai Nghị quyết số 39-NQ/TW trong 3 năm 2016 - 2018 so với các mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 39-NQ/TW chi tiết đối với từng mục tiêu, số kinh phí dành ra được.

Đánh giá lũy kế việc triển khai Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP; trong đó chi tiết việc ban hành các văn bản hướng dẫn theo Quyết định 695/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; tình hình thực hiện lộ trình tính đủ chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công; việc thực hiện tinh giản biên chế trong 3 năm 2016 - 2018 (% đã giảm được so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2015); kinh phí thường xuyên đã giảm được trong 3 năm 2016 - 2018 (% đã giảm được so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2015); tình hình tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 (so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2015); chi tiết đối với từng lĩnh vực sự nghiệp; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

V. Đánh giá tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và chương trình, dự án khác sử dụng vốn ngoài nước

1. Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu:

a) Đánh giá tình hình thực hiện dự toán năm 2018 các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu.

Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu năm 2018; thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện; trường hợp chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu khác có sử dụng nguồn vốn ngoài nước thì báo cáo tình hình giải ngân chi tiết theo vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, cơ chế tài chính và đề xuất kiến nghị (nếu có).

b) Trên cơ sở ước thực hiện dự toán chi năm 2018, đánh giá tình hình lũy kế thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2018 so với kế hoạch trung hạn được giao giai đoạn 2016 - 2020 (nếu có) và so với tổng mức được phê duyệt cho giai đoạn 2016 - 2020 (trường hợp chưa/không được giao kế hoạch trung hạn), những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

2. Đối với các chương trình, dự án khác sử dụng vốn ngoài nước:

a) Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi năm 2018 các chương trình, dự án khác sử dụng vốn ngoài nước, chi tiết theo vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, cơ chế tài chính và đề xuất kiến nghị (nếu có).

b) Trên cơ sở ước thực hiện dự toán chi năm 2018, đánh giá lũy kế việc thực hiện giai đoạn 2016 - 2018 so với mục tiêu, kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 được giao (nếu có)/hoặc kế hoạch thực hiện giai đoạn 2016 - 2020 theo Hiệp định hoặc thỏa thuận đã ký kết; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

VI. Đánh giá tình hình đảm bảo kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương

1. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh:

- Biên chế, quỹ lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định.

- Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở, trong đó làm rõ: nguồn sắp xếp, tiết kiệm các khoản chi thường xuyên trong phạm vi dự toán NSNN năm 2018 được giao; nguồn thu được để lại theo chế độ theo lộ trình kết cấu chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo lĩnh vực; nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương chưa sử dụng hết năm 2017 chuyển sang năm 2018 (nếu có), nguồn chưa sử dụng hết năm 2018 chuyển sang năm 2019 thực hiện điều chỉnh lương cơ sở (nếu có).

2. Các huyện, thành phố:

- Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp thực hiện năm 2017 và dự kiến năm 2018.

- Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2018.

- Việc sử dụng nguồn lực của địa phương để thực hiện cải cách tiền lương năm 2018, gồm: nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương); 50% tăng thu NSĐP theo quy định; số thu được để lại theo chế độ phù hợp với lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo lĩnh vực; nguồn cải cách tiền lương còn dư (nếu có).

- Nguồn dành ra gắn với việc thực hiện các Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW; Kế hoạch số 36/KH-UBND và Kế hoạch số 37/KH-UBND của UBND tỉnh.

VII. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ NSNN của các huyện, thành phố năm 2018 và giai đoạn 2016 - 2018

Ngoài các yêu cầu nêu trên, các huyện, thành phố tập trung đánh giá thêm một số nội dung sau:

1. Đánh giá công tác huy động các nguồn lực tài chính ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2018 và lũy kế kết quả huy động các nguồn lực tài chính ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương 03 năm 2016 - 2018, so với kế hoạch 05 năm 2016 - 2020, xác định những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị.

2. Trên cơ sở ước thực hiện thu trên địa bàn cả năm 2018, đánh giá lũy kế thực hiện thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2018 so với kế hoạch 05 năm 2016 - 2020.

3. Khả năng cân đối NSĐP so với dự toán, các biện pháp đã và sẽ thực hiện để đảm bảo cân đối NSĐP trong trường hợp dự kiến bị giảm thu NSĐP trong năm 2018; tình hình cân đối NSĐP so với dự toán của từng năm 2016 - 2018; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị nếu có.

4. Trên cơ sở ước thực hiện chi ĐTPT của địa phương năm 2018, đánh giá tình hình lũy kế thực hiện chi ĐTPT của địa phương giai đoạn 2016 - 2018 so với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, trong đó chi tiết nguồn cân đối NSĐP và nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên.

5. Tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội:

Đối với từng chính sách, có báo cáo cụ thể đối tượng (trong đó chi tiết đối với hộ nghèo thu nhập, nghèo đa chiều đối với từng tiêu chí thiếu hụt dịch vụ cơ bản), nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2018 (có thuyết minh cơ sở xác định, cách tính).

6. Tình hình triển khai sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế và đổi mới các đơn vị sự nghiệp năm 2018 và lũy kế 03 năm 2016 - 2018.

7. Nguồn cải cách tiền lương năm 2018, số còn dư (nếu có) sau khi đã đảm bảo đủ nhu cầu cải cách tiền lương trong năm 2018.

8. Báo cáo cụ thể việc bố trí ngân sách (bao gồm cả số ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho NSĐP - nếu có) và sử dụng dự phòng NSĐP thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; tình hình sử dụng dự phòng NSĐP đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

9. Tình hình phân bổ, giao dự toán chi NSNN từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng của địa phương, thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các chương trình, đề án có sử dụng nguồn vốn ngoài nước: đánh giá tình hình thực hiện năm 2018 và lũy kế thực hiện năm 2016 - 2018 so với kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 được giao (nếu có) hoặc theo phê duyệt chương trình, đề án, nhiệm vụ. Trong đó lưu ý:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn, số xã hoàn thành mục tiêu chương trình; trường hợp mức cân đối NSĐP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

b) Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: Kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn; trường hợp mức cân đối NSĐP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

c) Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu: Kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn; trường hợp mức cân đối NSĐP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

d) Trường hợp địa phương có nguồn vốn ngoài nước để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác, thì báo cáo cụ thể dự toán được giao, tình hình phân bổ, giải ngân, chi tiết nguồn vốn ODA (viện trợ ODA, vay ODA), vốn vay ưu đãi.

PHẦN HAI:
XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2019

I. Yêu cầu

1. Năm 2019 là năm triển khai đồng bộ các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII; là năm thứ tư triển khai kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, nên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và tài chính - ngân sách giai đoạn 2016-2020.

2. Dự toán NSNN năm 2019 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Luật về quy trình, thời hạn, thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán, giải trình; đảm bảo phù hợp với tiến độ thực hiện đến hết 31 tháng 12 năm 2018; mục tiêu, nhiệm vụ của các Kế hoạch 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 được phê duyệt; phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ đề ra cho năm 2019 theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

3. Việc xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2019 phải theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý thu, chi ngân sách; trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán NSNN; quán triệt chủ trương triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán.

4. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các địa phương trên cơ sở đánh giá thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, lũy kế việc thực hiện 03 năm 2016 - 2018, bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và giai đoạn 2016 - 2020 của ngành, lĩnh vực và địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để xác định nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng thực hiện trong năm 2019 phù hợp với các mục tiêu cơ cấu lại ngân sách giai đoạn 2016 - 2020; chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên, các chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2019 trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

5. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh khi xây dựng dự toán cần tính tới việc rà soát tổng thể các chế độ, chính sách (nhất là các chính sách an sinh xã hội) để bãi bỏ, hoặc lồng ghép theo thẩm quyền, hoặc trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ, lồng ghép các chính sách chồng chéo, trùng lắp, kém hiệu quả; không đề xuất các chính sách làm giảm thu ngân sách; chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

II. Xây dựng dự toán thu NSNN

Dự toán thu NSNN năm 2019 được xây dựng theo đúng chính sách, chế độ thu NSNN hiện hành. Mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN; trên cơ sở dữ liệu thông tin quản lý về thuế; đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2018, dự báo các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu năm 2019 có tính đến các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế; tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thực hiện các văn bản pháp luật về thuế mới sửa đổi, bổ sung, mở rộng cơ sở tính thuế (kể cả đối tượng và căn cứ tính thuế) và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết quốc tế; yếu tố tăng thu từ tăng cường kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế của các tổ chức, cá nhân, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và tăng thu từ chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi.

Trên cơ sở đó, dự toán thu nội địa năm 2019 (không kể thu tiền sử dụng đất, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, thu XSKT) bình quân chung cả tỉnh tăng tối thiểu 12-14% so với đánh giá ước thực hiện năm 2018. Mức tăng thu cụ thể của từng địa phương tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

- Các địa phương xây dựng dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2019 ngoài việc phải đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu nêu trên, phải tổng hợp đầy đủ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn (bao gồm cả số thu ngân sách ở xã, phường, thị trấn), nhất là các khoản thu thuế nhà thầu nước ngoài, nhà thầu trong nước khi thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn, các dự án mới được đưa vào sản xuất kinh doanh; trên cơ sở đánh giá đầy đủ thực tế thực hiện năm 2017, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, yêu cầu phấn đấu và khả năng thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và ngân sách năm 2018, dự báo tăng trưởng kinh tế trên địa bàn năm 2019 và số kiểm tra dự toán thu năm 2019 được cơ quan có thẩm quyền thông báo.

- Dự toán thu NSNN năm 2019 phải trên cơ sở dữ liệu đối tượng nộp thuế, đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các nhà máy mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2019 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2019; trong đó lưu ý: Luật NSNN, Luật Phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB, trong đó điều chỉnh tăng thuế suất thuế TTĐB đối với mặt hàng bia, rượu; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế, trong đó điều chỉnh thuế suất thuế TTĐB đối với một số dòng xe ô tô, xe mô tô.

- Tổng hợp đầy đủ tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương, địa phương xử lý.

- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và địa phương phải tính tới các nguồn thu gắn với việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp về tăng cường công tác đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ thuế, thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm tra, giám sát hoàn thuế GTGT, tăng cường giám sát, quản lý, chống thất thu đối với doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính; các nguồn thu từ đôn đốc thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra nhà nước các cấp, các cơ quan chức năng và số tiền thuế truy thu, truy hoàn, tiền thuế nợ dự kiến thu hồi cho NSNN.

- Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp ngân sách và để lại chi theo quy định:

Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các địa phương ước số thu phí, lệ phí thực hiện năm 2018, dự kiến những yếu tố tác động đến số thu năm 2019 để xây dựng dự toán thu phù hợp, tích cực, cụ thể theo từng khoản thu phí, lệ phí (số thu, số được để lại chi theo chế độ chi tiết các lĩnh vực chi tương ứng, số nộp NSNN).

Đối với khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí), không là chỉ tiêu giao dự toán thu, chi NSNN cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và địa phương, nhưng phải lập dự toán riêng và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát theo quy định. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và địa phương tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ nguồn thu này và các khoản thu khác được để lại chi để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

III. Xây dựng dự toán chi ngân sách

1. Xây dựng dự toán chi ĐTPT

- Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN được xây dựng phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016–2020; đảm bảo đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 22/12/2014 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020, Nghị quyết số 196/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ĐTPT nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020. Đối với các dự án dự kiến bố trí vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 thấp hơn so với quyết định đầu tư phê duyệt, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và địa phương cần rà soát, phê duyệt quyết định đầu tư điều chỉnh tổng mức đầu tư, xác định điểm dừng kỹ thuật hợp lý hoặc bổ sung nguồn hợp pháp khác để hoàn thành dự án phù hợp với quy mô vốn hỗ trợ từ NS cấp trên.

- Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN cần chi tiết theo các lĩnh vực chi phù hợp với quy định của Luật NSNN và sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên: (i) bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện CTMTQG, dự án quan trọng quốc gia, CTMT, dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; (ii) vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư PPP; xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng trước;

(iii) chỉ bố trí cho các dự án khởi công mới nếu còn nguồn và đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

- Đối với các nhiệm vụ ĐTPT kết cấu hạ tầng theo các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, căn cứ mục tiêu nhiệm vụ và nhu cầu nguồn vốn đầu tư đã quy định, kết quả đã đầu tư đến hết năm 2017, khả năng thực hiện năm 2018, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và địa phương chủ động xây dựng, tính toán nhiệm vụ năm 2019, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình UBND tỉnh bố trí, sắp xếp trong khả năng nguồn NSĐP và các nguồn tài chính theo chế độ quy định để thực hiện các nhiệm vụ trên, giảm dần sự phụ thuộc các khoản bổ sung từ NSTW.

2. Xây dựng dự toán chi thường xuyên

- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các địa phương căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm 2019, xây dựng dự toán chi thường xuyên cho từng lĩnh vực chi theo mục tiêu, nhiệm vụ được giao năm 2019, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, định mức chi NSNN.

Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và địa phương lập dự toán chi thường xuyên đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm. Dự toán chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định. Giảm tần suất và tiết kiệm tối đa kinh phí tổ chức lễ hội, nhất là lễ hội có quy mô lớn, hội thảo, khánh tiết... sử dụng ngân sách; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; mua sắm ô tô và mở rộng thực hiện khoán xe ô tô công theo hướng dẫn của Trung ương.

Đối với dự toán kinh phí sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, dự toán của các cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 92/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 18/9/2017 quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất.

- Dự toán chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với lộ trình tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính giai đoạn 2016-2020.

- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các địa phương căn cứ vào dự kiến số tăng thu sự nghiệp theo lộ trình thực hiện tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực, dự toán giảm nhu cầu chi NSNN thường xuyên năm 2019 cho các đơn vị sự nghiệp công lập, dành nguồn để tăng chi thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo và các đối tượng chính sách để tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm, sửa chữa và chi ĐTPT cho các chương trình, dự án, các mục tiêu phát triển của ngành, lĩnh vực, trên cơ sở đó cơ cấu lại chi thường xuyên các lĩnh vực, cơ cấu lại chi NSNN.

3. Một số lưu ý thêm khi xây dựng dự toán NSNN năm 2019

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Lập dự toán chi đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thuyết minh cụ thể các nhiệm vụ cấp tỉnh, cấp cơ sở, các nhiệm vụ thường xuyên và không thường xuyên khác của tổ chức khoa học và công nghệ. Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ công lập theo quy định của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, chính sách phụ cấp thâm niên ngành giáo dục, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

Các cơ quan, đơn vị hướng dẫn các đơn vị trực thuộc (nếu có) xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của năm kế hoạch; tổng hợp dự toán đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan, đơn vị gửi Sở Nội vụ tổng hợp, đồng thời tổng hợp vào dự toán ngân sách năm kế hoạch của cơ quan, đơn vị để gửi Sở Tài chính xem xét, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Thuyết minh cụ thể cơ sở tính toán nhu cầu kinh phí NSNN phải đảm bảo do chưa kết cấu vào giá dịch vụ y tế, chế độ phụ cấp chống dịch theo quy định; dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm nghiệm, xử lý tiêu hủy thực phẩm không an toàn, kinh phí thanh tra, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả trong lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm.

Dự kiến tác động đối với dự toán NSNN năm 2019 khi triển khai thực hiện các Thông tư của Bộ Y tế: Thông tư số 15/2018/TT-BYT ngày 30/05/2018 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15/7/2018); Thông tư 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 và Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh.

Kinh phí chi hoạt động thường xuyên năm 2019 của các đơn vị sự nghiệp có giường bệnh ngành y tế tạm thời tính theo quy định tại Nghị quyết số 75/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, Thông tư liên tịch số 37/2015/TT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước thuộc tỉnh Hưng Yên quản lý.

Sau khi các đơn vị sự nghiệp có giường bệnh ngành y tế dự kiến tác động đối với dự toán NSNN năm 2019 khi triển khai thực hiện Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh; Thông tư số 15/2018/TT-BYT ngày 30/05/2018 của Bộ Y tế (có hiệu lực thi hành từ ngày 15/7/2018) quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh

viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp; Sở Tài chính sẽ chủ trì, phối hợp với Sở Y tế xem xét, tính toán cụ thể dự toán kinh phí chi hoạt động thường xuyên năm 2019 của các đơn vị sự nghiệp có giường bệnh ngành y tế.

- Chi các hoạt động kinh tế: Xây dựng trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chế độ, định mức chi ngân sách quy định; tập trung bố trí chi cho những nhiệm vụ quan trọng: duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu (giao thông, thuỷ lợi) để tăng thời gian sử dụng và hiệu quả đầu tư; bảo đảm an toàn giao thông; tìm kiếm cứu nạn; bảo quản hàng dự trữ quốc gia; kinh phí thực hiện công tác quy hoạch; thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công; chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản. Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế công lập theo quy định của Nghị định số 141/2016/NĐ-CP.

- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: Thuyết minh rõ các nội dung sau:

+ Số biên chế năm 2019 (bằng số được cơ quan có thẩm quyền giao năm 2018, trừ đi (-) số biên chế phải tinh giản năm 2019), trong đó làm rõ số biên chế thực có mặt đến thời điểm lập dự toán, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu được duyệt năm 2018 (nếu có).

+ Xác định Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, bao gồm: *(i)* Quỹ tiền lương, phụ cấp của số biên chế được duyệt, thực có mặt tính đến thời điểm lập dự toán, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, BHYT, kinh phí công đoàn); *(ii)* Quỹ tiền lương, phụ cấp của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển, được dự kiến trên cơ sở mức lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ; *(iii)* Quỹ tiền lương, phụ cấp của số người làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP thực có mặt tại thời điểm lập dự toán (cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm), được xác định tương tự như đối với số biên chế được duyệt.

+ Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán các khoản chi đặc thù (cơ sở pháp lý, nội dung chi, mức chi, các nội dung liên quan khác) năm 2019 trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

- Đối với các tổ chức chính trị, xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách hỗ trợ kinh phí hoạt động, dự toán ngân sách năm 2019 được xác định căn cứ vào việc tăng, giảm nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao trong năm 2019.

4. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh bên cạnh việc lập dự toán thu, chi NSNN năm 2019 (phần cơ quan trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong năm 2019, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

5. Xây dựng dự toán chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu:

Các cơ quan, đơn vị căn cứ nhiệm vụ được giao tại quyết định phê duyệt từng chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, hướng dẫn bổ sung của cơ quan chủ chương trình, thực hiện lập dự toán chi thực hiện các chương trình, chi tiết theo từng nguồn vốn, từng dự án, nội dung, nhiệm vụ.

Dự toán phải kèm thuyết minh chi tiết chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ của từng dự án, nhiệm vụ.

6. Đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA (bao gồm vốn vay và viện trợ), nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ phi chính phủ nước ngoài:

Căn cứ quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công sửa đổi và các văn bản hướng dẫn thi hành; khả năng thực hiện dự án năm 2019 và trong phạm vi hạn mức vốn ngoài nước trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; trên cơ sở cơ chế tài chính của các chương trình, dự án; các cơ quan, đơn vị thực hiện lập dự toán các chương trình, dự án có sử dụng vốn ngoài nước, chi tiết vốn vay nợ nước ngoài (bao gồm vay ODA, vay ưu đãi), vốn viện trợ, vốn đối ứng; phân định theo tính chất chi ĐTPT, chi sự nghiệp; ưu tiên bố trí đủ kế hoạch vốn cho các dự án kết thúc hiệp định trong năm kế hoạch, đối với các chương trình, dự án mới, chỉ triển khai nếu thực sự hiệu quả, phù hợp với khả năng giải ngân theo Hiệp định đã ký và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

7. Lập dự toán tạo nguồn cải cách tiền lương

Năm 2019, tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương để điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm theo quy định. Trong đó:

- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trên cơ sở dự toán NSNN được giao, tiết kiệm chi thường xuyên và phấn đấu tăng nguồn thu sự nghiệp để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

- Các địa phương tiếp tục cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% nguồn tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động XSKT), bao gồm tăng thu thực hiện năm 2018 so dự toán năm 2018, tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2018; nguồn thực hiện cải cách tiền lương các năm trước còn dư; đồng thời, yêu cầu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có nguồn thu được giao tự chủ phấn đấu tăng thu cùng với lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ và sử dụng nguồn thu này ưu tiên để thực hiện cải cách tiền lương.

- Nguồn chi thường xuyên dành ra gắn với thực hiện Kế hoạch số 36/KH-UBND và Kế hoạch số 37/KH-UBND của UBND tỉnh; Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW, trong đó chi tiết đối với từng Nghị quyết, theo từng mục tiêu, bao gồm cả nguồn dành ra do thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và thực hiện tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-

CP và các Nghị định của Chính phủ quy định quyền tự chủ của đơn vị sự nghiệp trong từng lĩnh vực cụ thể.

8. Bố trí dự phòng NSNN

NSĐP các cấp bố trí dự phòng ngân sách theo đúng quy định của Luật NSNN để chủ động đối phó với thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh và thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh ngoài dự toán.

9. Dự toán chi từ nguồn thu được để lại theo chế độ

Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các địa phương thực hiện lập dự toán chi từ nguồn thu được để lại báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định mẫu biểu tại Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, nhưng không tổng hợp vào dự toán chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các địa phương.

10. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các địa phương xây dựng dự toán chi chặt chẽ, chi tiết theo từng lĩnh vực quy định tại Luật NSNN, từng nhiệm vụ, từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc; sau khi đã làm việc với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các huyện, thành phố (nếu có đăng ký) triển khai ngay công tác lập phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 của đơn vị, địa phương mình, để khi nhận được dự toán ngân sách Chủ tịch UBND tỉnh giao, chủ động trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ và giao dự toán ngân sách đến đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo trước ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo đúng quy định của Luật NSNN.

IV. Xây dựng báo cáo các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập báo cáo tình hình thu - chi tài chính năm 2018 và dự kiến kế hoạch thu - chi tài chính năm 2019 của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi cùng dự toán NSNN năm 2019 theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

V. Xây dựng dự toán NSĐP

Xây dựng dự toán thu, chi NSĐP năm 2019 phải bám sát mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và địa phương năm 2019 và giai đoạn 2016-2020; kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện; chế độ, định mức chi NSNN, bảo đảm đủ nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương và của tỉnh đã ban hành và theo đúng quy định của Luật NSNN.

Ngoài các quy định hướng dẫn chung về công tác lập dự toán NSNN, việc lập, xây dựng dự toán NSĐP cần chú ý một số nội dung chủ yếu sau:

a) Xây dựng dự toán thu ngân sách trên địa bàn:

Các địa phương xây dựng dự toán trên cơ sở tổng hợp toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 của Luật NSNN và các quy định pháp luật có liên quan.

Căn cứ mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, khả năng thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và ngân sách năm 2018, mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2019, phạm vi thu NSNN theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Luật, dự báo nguồn thu năm 2019 đối với từng ngành, từng lĩnh vực, các cơ sở kinh tế của từng địa phương và những nguồn thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ từng lĩnh vực thu, từng khoản thu theo chế độ. Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm thu ảnh hưởng đến dự toán thu NSNN năm 2019 theo từng địa bàn, lĩnh vực thu, từng khoản thu, sắc thuế.

UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các cơ quan Tài chính, Thuế, phối hợp với các cơ quan liên quan chấp hành nghiêm việc lập dự toán thu ngân sách và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh trong việc xây dựng dự toán thu ngân sách. Đồng thời, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát, lập dự toán thu NSNN tích cực, sát thực tế phát sinh tổng hợp đầy đủ các khoản thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ nguồn thu, không để phần dư địa để thực hiện giao chỉ tiêu phấn đấu thu, lấy chỉ tiêu pháp lệnh thu NSNN do HĐND tỉnh quyết định, Chủ tịch UBND tỉnh giao làm căn cứ chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách trên địa bàn.

b) Về xây dựng dự toán chi NSĐP, Ủy ban nhân dân các cấp chủ động:

Xây dựng dự toán chi NSĐP trên cơ sở nguồn thu NSĐP được hưởng theo phân cấp, tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách tỉnh, huyện, xã, số bổ sung cân đối từ NS cấp tỉnh cho NSĐP được giao năm 2018; trên cơ sở mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 của địa phương; thực tế thực hiện các nhiệm vụ thu - chi ngân sách của địa phương năm 2017, ước thực hiện năm 2018, xây dựng dự toán chi NSĐP chi tiết từng lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đã cam kết, chế độ chính sách đã ban hành.

Các địa phương báo cáo chi tiết nhu cầu, việc sử dụng các nguồn lực của địa phương, kinh phí thừa, thiếu để thực hiện các chính sách mới, hoặc việc điều chỉnh tăng mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng các chính sách hiện hành trong năm 2018 và nhu cầu năm 2019 theo quy định, để có cơ sở lập dự toán bổ sung có mục tiêu cho địa phương.

Đồng thời thực hiện những nội dung chủ yếu sau:

- Đối với dự toán chi ĐTPT: Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020.

- Bố trí dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng, CTMTQG nông thôn mới.

- Trên cơ sở kế hoạch triển khai cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, dự toán giảm chi thường xuyên NSNN hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập gắn với việc điều chỉnh giá, phí đơn vị sự nghiệp công và dự toán sử dụng số giảm chi ngân sách để tăng chi thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ cho người nghèo, các đối tượng chính sách để tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm, sửa chữa và chi ĐTPT cho các chương trình, dự án, các mục tiêu phát triển của ngành, lĩnh vực, trên cơ sở đó cơ cấu lại chi thường xuyên các lĩnh vực, cơ cấu lại chi NSNN của địa phương năm 2019.

PHẦN BA:
LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2019 - 2021

I. Yêu cầu lập kế hoạch

Năm 2019 là năm thứ hai triển khai xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm. Theo quy định tại Luật NSNN 2015, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm (Thông tư số 69/2017/TT-BTC), việc lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Căn cứ kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020 đã được rà soát, cập nhật vào thời điểm 31 tháng 3 năm 2018, các trần chi tiêu giai đoạn 2019 - 2021 do cơ quan tài chính, kế hoạch và đầu tư cập nhật, thông báo; các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 theo hướng dẫn tại các văn bản nêu trên.

Trường hợp nhu cầu chi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trong các năm 2019 - 2021 tăng, giảm mạnh so với dự toán năm 2018 đã được giao và ước thực hiện năm 2018, lớn hơn khả năng nguồn lực tài chính - NSNN mà cơ quan tài chính, đầu tư cập nhật, thông báo cho kỳ 3 năm 2019 - 2021; các bộ, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thuyết minh, giải trình, có các giải pháp huy động thêm các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách, đảm bảo các nhu cầu chi phải được cân đối từ các nguồn lực tương ứng.

2. Riêng đối với năm 2021, việc xây dựng số thu, nhiệm vụ chi trên cơ sở Luật NSNN, các Luật về thuế, phí, lệ phí, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công, các Luật có liên quan đang có hiệu lực và các văn bản hướng dẫn; định hướng cơ cấu lại NSNN và quản lý nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW; lộ trình triển khai các Nghị quyết Hội nghị Trung ương Khóa XII, đặt biệt là Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW; các chế độ, chính sách, nhiệm vụ, chương trình, dự án chi ngân sách đang được thực hiện theo phân kỳ được phê duyệt.

3. Việc lập, báo cáo, tổng hợp và trình kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 được tiến hành đồng thời với quá trình lập dự toán NSNN năm 2019.

II. Lập kế hoạch thu NSNN

1. Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2019 - 2021 được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2018-2020; dự toán thu NSNN năm 2019 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2020, năm 2021; đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN.

2. Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp ngân sách và để lại chi theo quy định, các cơ quan, đơn vị căn cứ số dự kiến thu năm 2019 để xây dựng kế hoạch thu năm 2020, năm 2021 phù hợp, tích cực, cụ thể theo từng khoản thu phí, lệ phí (số thu, số được để lại chi theo chế độ chi tiết các lĩnh vực chi tương ứng, số nộp NSNN) theo quy định và chỉ tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần phí, lệ phí nộp NSNN.

3. Đối với các khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế, dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ không thuộc nguồn thu NSNN, các cơ quan, đơn vị lập kế hoạch thu và xây dựng phương án sử dụng để gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định.

III. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2019 - 2021 của các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh

1. Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2019 - 2021 của các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020, số ước thực hiện năm 2018, trần chi ngân sách giai đoạn 2019 - 2021 do cơ quan có thẩm quyền thông báo; trong đó thuyết minh cụ thể các nhu cầu chi tăng, giảm gắn với việc thay đổi cơ chế, chính sách theo các chủ trương, phê duyệt của cấp thẩm quyền; các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án (kể cả chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu) đã hết thời gian thực hiện/mới được phê duyệt, đặc biệt lưu ý việc triển khai các Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kế hoạch số 07-KH/TW, các Nghị quyết số 08/NQ-CP và Nghị quyết số 10/NQ-CP của Chính phủ ban hành hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW; Kế hoạch số 36/KH-UBND và Kế hoạch số 37/KH-UBND của UBND tỉnh.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2019, các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh đồng thời xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của cơ quan, đơn vị mình năm dự toán 2019 theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi ĐTPT, nhu cầu chi thường xuyên trong kế hoạch chi năm 2020, năm 2021.

Đối với các cơ quan, đơn vị quản lý ngành, lĩnh vực bên cạnh việc lập kế hoạch thu, chi NSNN từng năm của giai đoạn 2019 - 2021 (phần trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền ban hành từng năm của giai đoạn 2019 - 2021, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

3. Lập kế hoạch chi ĐTPT: Căn cứ vào thực tế triển khai các năm 2016 - 2018; kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được giao; khả năng giải ngân đạt, không

đạt, vượt kế hoạch của từng dự án; các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh kiến nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư các năm 2019 - 2020 phù hợp với mục tiêu, yêu cầu phát triển của ngành, lĩnh vực, địa phương, trong phạm vi kế hoạch vốn vay trung hạn 2016 - 2020 đã được giao.

Riêng năm 2021, việc lập kế hoạch đầu tư căn cứ vào tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư chuyển tiếp/đã được phê duyệt chủ trương, quyết định đầu tư; gắn với việc thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực, các định hướng đổi mới, phát triển nền kinh tế của cấp có thẩm quyền.

4. Lập kế hoạch chi thường xuyên:

Lập kế hoạch chi tiết việc triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách, chế độ còn hiệu lực/hết hiệu lực; các mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách mới đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Đối với việc sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế và đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập, căn cứ kết quả triển khai năm 2016 - 2018 và mục tiêu phải thực hiện, các cơ quan, đơn vị xác định kế hoạch triển khai trong từng năm, mức kinh phí dành ra hàng năm đối với các đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập theo từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW; Kế hoạch số 36/KH-UBND và Kế hoạch số 37/KH-UBND của UBND tỉnh.

IV. Lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 của các huyện, thành phố

Bên cạnh các nội dung có liên quan về công tác lập kế hoạch thu, chi NSNN 03 năm 2019 - 2021 quy định tại mục II, III nêu trên, để có phục vụ công tác lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 của tỉnh, các huyện, thành phố lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 lưu ý một số nội dung sau:

1. Lập kế hoạch thu NSNN năm 2020, năm 2021:

Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm thu gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và dự kiến triển khai các chính sách thu mới quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW, Nghị quyết số 51/NQ-CP của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW trên địa bàn.

Đối với nguồn thu phí, lệ phí cho năm 2020, năm 2021, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành, gắn với lộ trình tăng phí theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần thu phí nộp NSNN các năm 2020, năm 2021; lập kế hoạch riêng nguồn thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí, lệ phí) để quản lý, giám sát và yêu cầu tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này.

Việc phân cấp nguồn thu thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn.

Thu NSĐP được hưởng năm 2019, năm 2020 được xác định trên cơ sở phân cấp thu như trên và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu đã được HĐND tỉnh quyết định áp dụng cho giai đoạn ổn định 2017 - 2020.

Năm 2021 là năm đầu thời kỳ ổn định NSNN mới, nên tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu và số bổ sung cân đối được xác định theo quy định của Luật NSNN. Đối với dự toán chi cân đối NSĐP năm 2021 được xác định bằng chi cân đối NSĐP năm 2020 dự kiến, riêng chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất bố trí bằng số thu.

2. Lập kế hoạch chi NSĐP năm 2019 - 2021:

- Về chi ĐTPT: Căn cứ số lũy kế triển khai năm 2016 - 2018, kế hoạch trung hạn được giao/phê duyệt giai đoạn 2016 - 2020; thực hiện rà soát, tổng hợp việc điều chỉnh theo thẩm quyền/kiến nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019 - 2020 phù hợp với mục tiêu, yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội và thực tế triển khai trên địa bàn, trong phạm vi kế hoạch nguồn vốn trung hạn đã được giao.

Trường hợp lũy kế số chi đầu tư thực hiện năm 2016 - 2018 và kế hoạch năm 2019 - 2020 nguồn cân đối NSĐP lớn hơn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, địa phương báo cáo cụ thể nguồn thực hiện, việc bố trí tăng thêm đối với các chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư; xử lý nợ XDCB; thu hồi vốn ứng.

Đối với năm 2021, lập kế hoạch đầu tư theo cơ chế phân cấp như thời kỳ 2017 - 2020; đối với các chương trình, dự án, nhiệm vụ chuyển tiếp theo tiến độ thực hiện; các chương trình, dự án, nhiệm vụ mới đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định hiện hành; phù hợp với định hướng tiếp tục cơ cấu lại ngân sách và nợ công giai đoạn 2021 - 2030 quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị.

- Về chi thường xuyên: Lập kế hoạch chi tiết việc triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách, chế độ hiện hành; các mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách mới đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; theo từng lĩnh vực; trong phạm vi tổng mức phê duyệt cho cả giai đoạn 2016 - 2020 (nếu có).

Tổng hợp kế hoạch triển khai Nghị quyết số 18-NQ/TW và Kết luận số 17-KL/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW và các Kế hoạch, Nghị quyết triển khai các Nghị quyết này trên địa bàn; kinh phí dành ra và nhu cầu tinh giản biên chế trên địa bàn.

3. Lập kế hoạch nguồn thực hiện cải cách tiền lương: theo các quy định tại khoản 7, mục III, Phần Hai văn bản này.

PHẦN BỐN:
BIỂU MẪU LẬP, GỬI BÁO CÁO DỰ TOÁN NSNN NĂM 2019 VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2019 - 2021

I. Về biểu mẫu:

1. Đối với dự toán năm 2019: áp dụng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP (trong đó lưu ý, các lĩnh vực sự nghiệp áp dụng mẫu biểu số 12.1 đến 12.5); các mẫu biểu số 01, 02, 03, 04, 05 tại Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính Về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021.

2. Đối với kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021: áp dụng các mẫu biểu từ số 01 đến số 06 và mẫu biểu từ số 13 đến số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

II. Về thời gian gửi báo cáo:

Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện thành phố đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2018 và giai đoạn 2016 - 2018; xây dựng dự toán NSNN năm 2019 và lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 theo nội dung và mẫu biểu quy định tại văn bản này, gửi về Sở Tài chính trước ngày **20/8/2018** (Bản mềm của báo cáo và hệ thống mẫu biểu gửi theo địa chỉ e-mail: ***phongqlns.stchy@gmail.com***).

Quá thời hạn trên, Sở Tài chính chưa nhận được đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2018 và giai đoạn 2016 - 2018; xây dựng dự toán NSNN năm 2019 và lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 của các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố thì thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về dự toán thu, chi NSNN của đơn vị mình.

III. Thời gian thảo luận dự toán 2019 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021:

- Các cơ quan, đơn vị liên hệ và làm việc với Phòng Tài chính Hành chính sự nghiệp (thuộc Sở Tài chính) để tính toán dự toán kinh phí tự chủ (đối với các cơ quan hành chính nhà nước) và dự toán kinh phí chi hoạt động thường xuyên (đối với các đơn vị sự nghiệp công lập) trong thời gian từ ngày **21/8/2018** đến hết ngày **31/8/2018**. Lịch thảo luận dự toán NSNN năm 2019 đối với các đơn vị dự toán sẽ được thông báo sau.

- Phòng Tài chính - KH các huyện, thành phố tham mưu UBND các huyện, thành phố đăng ký thảo luận dự toán ngân sách (nếu có), gửi về Sở Tài chính trước ngày **15/8/2018** để Sở Tài chính bố trí, sắp xếp, đảm bảo thời gian xây dựng dự toán đúng quy định.

Trong quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2019 và lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (để b/c);
- Ban KTNS - HĐND tỉnh (để b/c);
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy quân sự;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng TTĐT Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLNS, HCSN.

GIÁM ĐỐC

Lê Xuân Tiến